

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2022/DS-PT

Ngày: 26/8/2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp  
hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Mai Hoàng Khải;**

*Các Thẩm phán:* Ông **Huỳnh Việt Trung;**

Ông **Võ Ngọc Giàu.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà **Hà Thúy Thảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 và 26 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1977. (có mặt)

2.2. Ông **Phạm Văn U**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp P1, xã B, huyện C, Tiền Giang.

*Đại diện ủy quyền ông U:* Ông **Trần Văn Tr**, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H1, huyện C, Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền được công chứng số 1446 ngày 07/4/2022)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn **Nguyễn Ngọc D, Phạm Văn U.**

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản án sơ thẩm,*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/12/2021 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:**

Bà H là hội viên vào năm 2016 có tham gia đây hội do vợ chồng bà Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Văn U làm đầu thảo cụ thể: Hội 10.000.000 đồng khai ngày 26/01/2016 âm lịch, hội mùa mỗi năm khai 03 lần theo vụ lúa, gồm 16 hội viên, bà H tham gia 01 phần đóng hội sống được 09 lần thì ngưng do vợ chồng D và U không tổ chức khai tiếp và đồng ý hoàn trả số tiền hội chết 90.000.000 đồng trừ hoa hồng đầu thảo 2.000.000 đồng, còn nợ 88.000.000 đồng. Vợ chồng bà D hứa bán đất sẽ trả lại số tiền hội này nhưng cho đến nay không trả.

Nay bà H yêu cầu bà Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Văn U có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hội 88.000.000 đồng, trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

**Tại bản tự khai ngày 12/01/2022 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Ngọc D trình bày:**

Bà D với bà H có góp hội nhưng không ký hợp đồng bằng văn bản, chỉ giao ước miệng, do bà D làm đầu thảo có nhiều dây hội, việc góp hội hoàn toàn không liên quan gì đến chồng bà là ông Phạm Văn U, ông U không biết gì về việc tiền góp hội hay nhận tiền từ bà H. Về tiền hội giữa bà D với bà H đã tính toán trừ cấn xong, hội đã kết thúc không ai còn nợ ai, bà H kiện tiền hội phải cung cấp chứng cứ làm cơ sở bà D có nợ bao nhiêu tiền có chữ ký của bà D. Do đó, nay bà D không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà D cùng với ông U liên đới trả số nợ hội 88.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 12/01/2022 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn U trình bày:**

Ông U khẳng định không có ký tên giao kết hợp đồng bằng văn bản hay hợp đồng miệng góp hội với bà H, ông U không có nhận tiền gì từ bà H giao, không ký nhận giấy nợ tiền vay mượn hay tiền hội với bà H. Vợ ông là bà Nguyễn Ngọc D có góp hội với bà H thì ông U không biết, ông U có nghe bà D vợ ông nói lại đã tính toán trừ tiền hội xong không còn thiếu tiền hội của bà H. Do đó, ông U không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà D cùng với ông U liên đới trả số nợ hội 88.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án xem xét việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của bà H không đúng quy định, nên đề nghị hủy quyết định này.

**\* Bản án dân sự sơ thẩm số:** 49/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ Điều 471, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18, 22 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ quy định về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc ông Phạm Văn U và bà Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền hui 88.000.000 đồng (Tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2021/QĐ-BPKCTT ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/5/2022 bị đơn Nguyễn Ngọc D và Phạm Văn U có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 26/4/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do việc chơi hui chỉ một mình bà D thực hiện và bà D đã thanh toán đầy đủ cho bà H, hui mãi đã lâu không còn nợ bà H. Ông U không tham gia chơi hui, việc bà D làm chủ hui ông U không biết.

**Tại phiên tòa phúc thẩm,** bà Nguyễn Ngọc D thay đổi yêu cầu kháng cáo. Bà D đồng ý cùng ông Phạm Văn U trả cho bà Lê Thị H 35.000.000 đồng tiền vốn gốc bà H đã đóng hui. Nguyên đơn bà Lê Thị H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đòi bà D cùng ông U trả 50.000.000 đồng tiền nợ hui bà đã đóng. Người đại diện theo ủy quyền của ông U vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được việc tranh chấp.

**Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử buộc bà D, ông U trả cho bà H 88.000.000 đồng tiền nợ hui là không phù hợp với pháp luật vì hai bên thừa nhận hui 10.000.000 đồng có 16 phần, bà H tham gia 01 phần đóng hui sống cho bà D đến kỳ thứ 9 thì hui bẻ, mỗi lần đóng

5.700.000 đồng đến 6.000.000 đồng được thể hiện qua giấy giao hui và lời khai những người làm chứng cùng tham gia chung dây hui. Do đó lời khai của bà H đòi bà D, ông U trả lại 50.000.000 đồng tiền hui đã đóng là có cơ sở nên ghi nhận, còn bà D kháng cáo không có cơ sở nên đề nghị HĐXX không chấp nhận. Đối với ông Phạm Văn U có đơn kháng cáo nhưng ủy quyền cho ông Trần Văn Tr đại diện tham gia tố tụng. Ông Tr đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do xem như ông U từ bỏ việc kháng cáo nên đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông U.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, nghe các đương sự trình bày, tranh luận, ý kiến phát biểu nhận xét và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Bà Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Văn U thực hiện quyền kháng cáo bản án DSST của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang đúng theo quy định tại Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của BLTTDS nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Ông Phạm Văn U ủy cho ông Trần Văn Tr làm đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 85, 86 của BLTTDS nhưng ông Tr được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do nên tiến hành xử vắng mặt theo khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 289, khoản 5 Điều 308, Điều 312 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền hui do bị đơn làm chủ hui khai ngày 26/01/2016. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Điều 166, 280, 471 của BLDS năm 2015 và Điều 18, 22 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường.

[3] Nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 88.000.000 đồng tiền nợ hui vì cho rằng bà H có tham gia dây hui 10.000.000 đồng do bà D làm chủ hui khai ngày 26/01/2016. Dây hui có 16 phần, bà H tham gia 01 phần và đóng hui sống được 9 lần bằng 90.000.000 đồng thì bà D ngưng không khai hui tiếp nên bà đồng ý trừ tiền đầu thảo 2.000.000 đồng còn yêu cầu bà D và ông U trả cho bà 88.000.000 đồng.

Bị đơn bà D xác nhận bà H có tham gia dây hui 10.000.000 đồng do bà làm chủ thảo khai ngày 26/01/2016. Dây hui có 16 phần bà H tham gia 01 phần nhưng cho rằng việc hót hui giữa bà với bà H đã cản trở xong, hui đã kết thúc không còn ai nợ ai.

Bị đơn ông U khẳng định ông không có nhận tiền hui từ bà H giao việc bà H góp hui cho bà D thì ông không biết. Ông có nghe bà D nói đã tính toán trừ nợ xong không còn thiếu tiền bà H nên không đồng ý cùng liên đới với bà D trả

88.000.000 đồng tiền hui theo yêu cầu của bà H và đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về phong tỏa quyền sử dụng đất của ông.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà D và ông U cùng liên đới trả cho bà H 88.000.000 đồng tiền nợ hui. Sau khi xử sơ thẩm thì bà D và ông U đều kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc D nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bà H nguyên đơn và bà D bị đơn trình bày lời khai thống nhất với nhau là: Bà H có tham gia 01 phần dây hui 10.000.000 đồng do bà D làm chủ hui khai ngày 26/01/2016 AL mỗi mùa vụ lúa khai 01 lần. có 16 người tham gia. Bà H đóng hui sống mỗi kỳ 5.700.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Đóng được 9 kỳ thì ngưng do nhiều người đã hốt không đóng hui chết.

Bà H yêu cầu bà D, ông U trả lại số Tiền bà đã đóng hui sống cho bà D là 50.000.000 đồng.

Bà D đồng ý trả lại tiền hui bà H đã đóng nhưng chỉ trả 35.000.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng yêu cầu này không được bà H chấp nhận.

[5] Xét thấy việc tổ chức chơi hui được hai bên thừa nhận chỉ dựa vào chỗ quen biết không có lập sổ sách ghi chép rõ ràng về số tiền giao nhận giữa chủ hui và hui viên. Hai bên cũng xác nhận số lần bà H đóng hui sống cho bà D là 09 kỳ. Mỗi kỳ từ 5.700.000 đồng đến 6.000.000 đồng như trong giấy hui bà H nộp (Bút lục số 04) Lời xác nhận của hai bên tại phiên tòa phúc thẩm hoàn toàn phù hợp với lời khai của hai người làm chứng tên Trương Thanh Thúy là chị dâu của ông Phạm Văn U, Nguyễn Ngọc D và Nguyễn Thị Kim L là bà con bạn dì với ông U, bà D, bà H (Bút lục số 24, 25). Do đó bà H yêu cầu bà D, ông U trả lại tiền hui cho bà 50.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Bà D kháng cáo đồng ý cùng ông U trả số tiền nợ hui cho bà H là 35.000.000 đồng nhưng không nêu được lý do để chứng minh chỉ nợ 35.000.000 đồng và mâu thuẫn với lời khai nhận ở phần trên. Lý do bà D nêu ra là không có khả năng trả 50.000.000 đồng nhưng không được bà H đồng ý nên không phải đây là cơ sở loại trừ nghĩa vụ trả nợ của bà D cho bà H 50.000.000 đồng. Ngoài ra bà D khai tiền chơi hui có được bà dùng vào việc chi tiêu trong cuộc sống gia đình và hiện tại bà với ông Phạm Văn U vẫn còn là vợ chồng nên Tòa sơ thẩm buộc ông U có nghĩa vụ liên đới với bà D trả nợ cho bà H là phù hợp với Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét yêu cầu kháng cáo của bà D có cơ sở một phần như đã phân tích được chấp nhận. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm. Buộc bà D, ông U trả cho bà H 50.000.000 đồng tiền nợ hui.

[7] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn U thì ông đã ủy quyền cho ông Trần Văn Tr tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm nhưng ông Tr được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa

phúc thẩm xem như ông U từ bỏ việc kháng cáo. Do đó Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông U theo quy định tại khoản 1 Điều 289, khoản 5 Điều 308, Điều 312 của BLTTDS.

Các phần khác của án sơ thẩm xử có căn cứ đúng pháp luật vẫn giữ nguyên.

[8] Về án phí: Bà D, ông U phải chịu án phí DSST theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của BLTTDS. Bà D không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14

Tiền tạm ứng án phí của ông Phạm Văn U được sung vào công quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14.

Xét nội dung phân tích và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Tòa án được ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 312, Điều 313 của BLTTDS;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn U. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc D.

Sửa một phần Quyết định án sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 26/4/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 4, 5 khoản 3 Điều 26 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của BLTTDS.

Căn cứ vào Điều 166, 280, 288, 357, 471 của BLDS năm 2015 Điều 18 và Điều 22 Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phường.

Căn cứ vào Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Buộc bà Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Văn U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H 50.000.000 đồng tiền nợ hui.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D và ông U chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Tiếp tục giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2021/QĐ-BPKCTT ngày 17/12/2021 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang cho đến khi cơ quan có thẩm quyền thay đổi, hủy bỏ theo quy định của pháp luật

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Văn U cùng có nghĩa vụ liên đới phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí do ông Phạm Văn U nộp theo biên lai thu số 0009750 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang được sung vào công quỹ nhà nước. Trả lại cho bà Nguyễn Ngọc D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009749 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Mai Hoàng Khải**